

**SỞ Y TẾ HÀ NỘI**  
**CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM HÀ TÂY**

\*\*\*\*\*

MST: 05 00391400



**BÁO CÁO QUYẾT TOÁN**  
**HỢP NHẤT QUÝ III- 2014**

*Hà Nội, tháng 10 năm 2014*

**CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM  
Hà Tây**

**Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam  
Độc Lập - Tự do - Hạnh phúc**

\*\*\*\*\*

**CV.TV-DHT**

( VI: Công bố thông tin BCTC HN quý III- 2014 )

Hà Nội, ngày 21 tháng 10 năm 2014

**KÍNH GỬI:** Ủy Ban chứng khoán Nhà nước  
Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội

1. Tên đơn vị: **Công ty cổ phần dược phẩm Hà Tây**
2. Mã chứng khoán: **DHT**
3. Địa chỉ trụ sở chính: 10A Quang Trung – Quận Hà Đông – TP. Hà Nội
4. Điện thoại: 0433 501117 - Fax 0433 829054
5. Người thực hiện Công bố thông tin: Ông **Ngô Văn Chinh** – Trưởng Ban kiểm soát.
6. Nội dung của thông tin công bố.  
Báo cáo tài chính hợp nhất quý III/2014 của Công ty cổ phần dược phẩm Hà Tây được lập ngày 21/10/2014 bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 30/09/2014, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ, thuyết minh báo cáo tài chính quý III/2014
7. Đăng tải toàn bộ báo cáo tài chính trên trang Website: [www.hataphar.com.vn](http://www.hataphar.com.vn)

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố./

Nơi nhận:

- Như kính gửi
- Lưu: TV-VT-GĐ

**CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM HÀ TÂY**

Người thực hiện công bố thông tin



Ngô Văn Chinh

**CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM  
Hà Tây**

**Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam  
Độc Lập - Tự do - Hạnh phúc**

\*\*\*\*\*

**CV / TV-DHT**

( V/v Báo cáo tài chính HN Quý III- 2014 )

Hà Đông, ngày 21 tháng 10 năm 2014

**KÍNH GỬI:** Ủy Ban chứng khoán Nhà nước  
Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội

Tên đơn vị: **Công ty cổ phần dược phẩm Hà Tây**

Mã chứng khoán: **DHT**

Địa chỉ trụ sở chính: 10A Quang Trung – Quận Hà Đông – TP. Hà Nội

Điện thoại: 0433 501117 - Fax 0433 829054

Người thực hiện Công bố thông tin: Ông Ngô Văn Chinh – Trưởng Ban kiểm soát.

Trong báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất quý III năm 2014 của Công ty cổ phần dược phẩm Hà Tây

Tổng số lãi sau thuế Quý III/ 2014 của công ty mẹ là: 8.677.130.347 đồng tăng so với tổng số lãi sau thuế hợp nhất Quý III/ 2013 là: 5.146.802.740 đồng chênh lệch tăng 3.530.327.607 đồng tương ứng tăng 40,0% lý do.

- Doanh thu hợp nhất của quý III/2014 là 214.439.775.594 đồng so với doanh thu của quý III/2013 là 200.417.376.284 đồng tăng 14.022.399.310 đồng tương ứng tăng 6%
- Doanh thu hoạt động tài chính hợp nhất quý III/2014 so với doanh thu hoạt động tài chính quý III/2013 tăng 2.110.549.657 đồng
- Thuế TNDN hiện hành năm 2014 giảm 3% (còn 22%)

Vậy công ty xin báo cáo Ủy Ban chứng khoán Nhà Nước, Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội biết.

Nơi nhận:

- Nh kính gửi
- Lu: TV-VT-GĐ

**Công ty cổ phần dược phẩm Hà Tây**  
**Tổng Giám đốc**  
**ĐS. Lê Văn Lớ**





## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2014

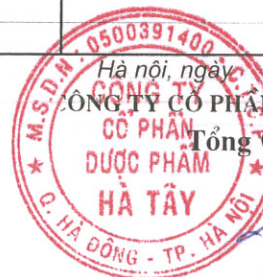
TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	30/09/2014	30/06/2014
<b>A. Tài Sản ngắn hạn</b> (100=110+120+130+140+150)			<b>291.332.356.475</b>	<b>287.749.629.659</b>
<b>I - Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>100</b>		<b>39.704.134.023</b>	<b>36.669.960.260</b>
1. Tiền	111	V.01	39.704.134.023	36.669.960.260
2. Các khoản tương đương tiền	112			
<b>II - Các khoản đầu tư chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>V.02</b>		
1. Đầu tư ngắn hạn	121			
3. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129			
<b>III - Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>64.192.264.480</b>	<b>71.042.739.632</b>
1. Phải thu khách hàng	131		59.234.586.426	66.103.724.931
2. Trả trước cho người bán	132		5.502.362.026	4.226.258.831
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng XD	134			
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	280.517.104	1.537.956.946
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi(*)	139		-825.201.076	-825.201.076
<b>IV - Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>176.989.126.298</b>	<b>174.018.112.808</b>
1. Hàng tồn kho	141	V.04	176.989.126.298	174.018.112.808
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho(*)	149			
<b>V - Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>10.446.831.674</b>	<b>6.018.816.959</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		291.903.556	284.621.326
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.136.310.576	1.205.336.072
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	154	V.05	66.149.422	79.810.457
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		8.952.468.120	4.449.049.104
<b>B. Tài sản dài hạn (200=210+220+240+250+260)</b>	<b>200</b>		<b>63.767.518.200</b>	<b>68.404.470.549</b>
<b>I - Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06		
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07		
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
<b>II - Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>54.592.345.571</b>	<b>57.639.741.935</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	54.592.345.571	57.639.741.935
- Nguyên giá	222		201.579.727.827	200.962.124.191
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		-146.987.382.256	-143.322.382.256
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10		
- Nguyên giá	228			
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229			
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11		
<b>III - Bất động sản đầu tư</b>	<b>240</b>	<b>V.12</b>		
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	242			
<b>IV - Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>6.147.186.245</b>	<b>7.431.164.245</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		3.987.565.579	3.773.686.245
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	3.657.478.000	3.657.478.000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		-1.497.857.334	
<b>V. Lợi thế thương mại</b>	<b>260</b>			
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>270</b>		<b>3.027.986.384</b>	<b>3.333.564.369</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	271	V.14	2.776.869.877	3.005.189.839



2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272	V.21	241.116.507	318.374.530
3. Tài sản dài hạn khác	278		10.000.000	10.000.000
<b>Tổng tài sản (270=100+200)</b>	<b>280</b>		<b>355.099.874.675</b>	<b>356.154.100.208</b>
<b>A. Nợ phải trả (300=310+330)</b>	<b>300</b>		<b>186.129.278.651</b>	<b>188.705.796.287</b>
<b>I - Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>183.939.275.015</b>	<b>186.645.892.651</b>
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	132.168.861.923	120.887.346.471
2. Phải trả cho người bán	312		32.556.419.121	38.362.232.312
3. Người mua trả tiền trước	313		2.026.081.249	11.495.148.544
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	V.16	2.397.387.658	3.392.984.806
5. Phải trả người lao động	315		8.355.429.471	6.272.070.088
6. Chi phí phải trả	316	V.17	57.356.530	281.870.654
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	5.666.005.120	4.909.515.833
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		711.733.943	1.044.723.943
<b>II - Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>2.190.003.636</b>	<b>2.059.903.636</b>
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19		
3. Phải trả dài hạn khác	333			
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	1.658.000.000	1.527.900.000
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21		
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		532.003.636	532.003.636
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339			
<b>B. Vốn chủ sở hữu (400=410+430)</b>	<b>400</b>		<b>144.849.367.522</b>	<b>140.748.496.062</b>
<b>I - Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.22</b>	<b>144.849.367.522</b>	<b>140.748.496.062</b>
1. Vốn đầu tư chủ sở hữu	411		62.826.020.000	62.826.020.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		29.841.612.000	29.335.312.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		23.858.927.106	23.858.927.106
4. Cổ phiếu quỹ	414		-15.130.000	-15.130.000
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		89.249.865	89.249.865
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		8.368.558.000	6.813.117.267
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		19.880.130.551	17.840.999.824
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp lại doanh nghiệp	422			
<b>II - Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>			
1. Nguồn kinh phí	431	V.23		
2. Nguồn kinh phí hình thành TSCĐ	432			
<b>C. Lợi ích của cổ đông thiểu số</b>	<b>500</b>		<b>24.121.228.502</b>	<b>26.699.807.859</b>
<b>Tổng cộng nguồn vốn (440=300+400)</b>	<b>510</b>		<b>355.099.874.675</b>	<b>356.154.100.208</b>
<b>Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối</b>				
1. Tài sản thuê ngoài	001	24		
2. Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công	002			
3. Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký cược	003			
4. Nợ khó đòi đã xử lý	004			
5. Ngoại tệ các loại (USD)	007		4.600,27	26.227,38
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án	008			

Kê toán trưởng

Hoàng Văn Tuế



Hà Nội, ngày tháng 10 năm 2014

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM HÀ TÂY

Tổng Giám đốc

DS. Lê Văn Lớ



DN - BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT- QUÝ III /2014

Chỉ tiêu	Mã Chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	Số lũy kế từ đầu năm trước đến cuối quý năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1		214.439.775.594	200.417.376.284	620.668.561.110	546.601.609.782
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2		562.993.423	846.402.970	2.220.036.629	1.436.019.154
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		213.876.782.171	199.570.973.314	618.448.524.481	545.165.590.628
4. Giá vốn hàng bán	11		180.876.891.601	168.084.674.763	522.146.907.034	464.263.317.932
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ(20=10-11)	20		32.999.890.570	31.486.298.551	96.301.617.447	80.902.272.696
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		5.185.801.805	3.075.252.148	4.331.046.622	5.167.501.369
7. Chi phí tài chính	22		2.044.817.960	1.851.598.682	5.132.639.681	6.935.772.392
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23					
8. Chi phí bán hàng	24		13.365.087.343	11.670.478.889	33.524.480.276	32.037.199.825
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		11.484.787.291	12.642.852.363	31.817.657.220	27.424.769.424
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22) - (24-25)}	30		11.290.999.781	8.396.620.765	30.157.886.892	19.672.032.424
11. Thu nhập khác	31				1.255.940.992	65.454.546
12. Chi phí khác	32				179.215	237.575.022
13. Lợi nhuận khác(40=31-32)	40				1.255.761.777	65.454.546
14. Phần lãi lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	45				32.275.514	
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế(50=30+40)	50		11.290.999.781	8.396.620.765	31.445.924.183	19.737.486.970
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		1.633.946.987	1.585.472.393	6.426.232.927	4.420.688.944
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			-51.317.202	-217.002.575	-51.317.202
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp(60=50-51-52)	60		9.657.052.794	6.862.465.574	25.236.693.831	15.188.115.228
18.1 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	61		979.922.447	1.715.662.834	4.705.459.138	1.715.662.834
18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	62		8.677.130.347	5.146.802.740	20.531.234.693	13.652.452.394
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70		1.380	819	3.200	2.170

Kế toán trưởng

Hoàng Văn Tuế





MẪU B03 - DN/HN

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
(Theo phương pháp trực tiếp)  
Quý 3 năm 2014

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 3/2014	Quý 3/2013
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp DV và doanh thu	1		145.423.580.105	136.947.252.696
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch	2		(89.038.439.109)	(81.927.106.510)
3. Tiền chi trả cho người lao động	3		(15.983.612.308)	(14.346.089.338)
4. Tiền chi trả lãi vay	4		(2.193.708.069)	(2.654.050.682)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	5		(2.483.001.682)	(2.225.000.000)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6		3.246.902.021	10.893.352.134
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	7		(48.686.099.373)	(38.369.980.789)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>(9.714.378.415)</b>	<b>8.318.377.511</b>
<b>II Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(617.603.636)	(2.177.286.635)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		3.871.405.667	5.311.315.839
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>3.253.802.031</b>	<b>3.134.029.204</b>
<b>III Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		77.631.209.202	61.798.435.799
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(66.219.593.750)	(77.283.214.382)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(6.180.000.000)	(6.180.000.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>5.231.615.452</b>	<b>(21.664.778.583)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	<b>50</b>		<b>(1.228.960.932)</b>	<b>(10.212.371.868)</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>		<b>40.933.094.955</b>	<b>33.795.313.796</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>70</b>	<b>V.01</b>	<b>39.704.134.023</b>	<b>23.582.941.928</b>

Kê toán trưởng

Hoàng Văn Tuế



Hà Nội, ngày tháng 10 năm 2014

Công ty Cổ phần Dược phẩm Hà Tây

Tổng Giám đốc

ĐS. Lê Văn Lớ

## I. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

### Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Dược phẩm Hà Tây (gọi tắt là “Công ty”) là Công ty Cổ phần được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước theo Quyết định số 1911 QĐ/UB ngày 21/12/2000 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Tây. Công ty Cổ phần Dược phẩm Hà Tây hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 030300015 ngày 10/01/2001 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hà Tây cấp. Công ty có 13 lần thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

Hiện nay, Công ty đang hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0500391400 ngày 09/08/2013 với Vốn điều lệ là: 62.826.020.000 đồng (Sáu mươi hai tỷ tám trăm hai mươi sáu triệu không trăm hai mươi nghìn đồng chẵn).

Trụ sở: Số 10A, phố Quang Trung, Phường Quang Trung, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội

Công ty đã niêm yết cổ phiếu tại Trung tâm giao dịch chứng khoán Hà Nội, mã chứng khoán: DHT

### Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty bao gồm:

- Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu (chi tiết: Doanh nghiệp sản xuất thuốc);
- Dạy nghề, giáo dục trung cấp chuyên nghiệp, giáo dục nghề nghiệp;
- Kinh doanh vacxin, sinh phẩm y tế;
- Kinh doanh siêu thị, dịch vụ nhà ở, văn phòng;
- Kinh doanh bất động sản, dịch vụ nhà đất;
- Mua bán hóa chất và hóa chất xét nghiệm (Trừ loại hóa chất nhà nước cấm);
- Xuất nhập khẩu dược phẩm, mỹ phẩm, thực phẩm thuốc và trang thiết bị y tế;
- Sản xuất kinh doanh dược phẩm, dược liệu, mỹ phẩm, thực phẩm thuốc và trang thiết bị y tế;
- Nhà thuốc, quầy thuốc, đại lý bán thuốc của doanh nghiệp.

### Các chi nhánh và cửa hàng của Công ty

TT	Tên	Địa chỉ
1	Chi nhánh Công ty CP Dược phẩm Hà Tây	Tầng 4 số 10A Quang Trung, Hà Đông, Hà Nội
2	Chi nhánh Công ty CP Dược phẩm Hà Tây tại Nghệ An	Số 18 Trần Nhật Duật, Đội Cung, TP Vinh, Nghệ An
3	Chinhánh Dược phẩm số I	Số 10 Quang Trung, Hà Đông, Hà Nội
4	Chinhánh Dược phẩm Ba Vi	Thôn Vân Trai, TTTây Tàng, Ba Vi, Hà Nội
5	Chinhánh Dược phẩm Phúc Thọ	Xã Vọng Xuyên, huyện Phúc Thọ, Hà Nội
6	Chinhánh Dược phẩm Hoài Đức	Thị trấn Trôi, Hoài Đức, Hà Nội
7	Chinhánh Dược phẩm Đan Phượng	Thị trấn Phùng, Đan Phượng, Hà Nội
8	Chinhánh Dược phẩm Thường Tín	Số 251 Phố Ga, TT Thường Tín, Thường Tín, Hà Nội
9	Chinhánh Dược phẩm Phú Xuyên	Tiểu khu Mỹ Lâm, TT Phú Xuyên, Phú Xuyên, Hà Nội
10	Chinhánh Dược phẩm Ứng Hoà	Thôn Hoàng Xá, TT Vân Đình, Ứng Hoà, Hà Nội
11	Chinhánh Dược phẩm Sơn Tây	Số 03 Nguyễn Thái Học, Thị xã Sơn Tây, Hà Nội
12	Chinhánh Dược phẩm Thạch Thất	Đường 84, Xã Kim Quang, Thạch Thất, Hà Nội
13	Chinhánh Dược phẩm Mỹ Đức	Thôn Tế Tiêu, TT Đại Nghĩa, Mỹ Đức, Hà Nội
14	Chinhánh Dược phẩm Thanh Oai	Thị trấn Kim Bài, Thanh Oai, Hà Nội
15	Chinhánh Dược phẩm Quốc Oai	Thị trấn Quốc Oai, Quốc Oai, Hà Nội
16	Chinhánh Dược phẩm Chương Mỹ	Thị trấn Chúc Sơn, Chương Mỹ, Hà Nội
17	Chinhánh Đông dược, vật tụy tế	78 Quang Trung, Hà Đông, Hà Nội



18	Chi nhánh tại Thái Bình	Lô 8/18 khu phố 2, tổ 28, Trần Hưng Đạo, Thái Bình
19	Các phân xưởng sản xuất	Phường La Khê, quận Hà Đông, Hà Nội
20	Kho thuốc Xuất nhập khẩu	101 phố Nguyễn Viết Xuân, Hà Đông, Hà Nội
21	Quầy thuốc số 37 Chương Mỹ	Xã Thủy Xuân Tiên, Chương Mỹ, Hà Nội
22	Kho nguyên liệu, dược liệu, thành phẩm	Phường La Khê, quận Hà Đông, Hà Nội

#### **Các Công ty con và Công ty liên kết**

<b>TT</b>	<b>Tên</b>	<b>Địa chỉ</b>	<b>Tỷ lệ biểu quyết</b>
1	Cty CP Dược và Thiết bị Y tế Hà Tây	Số 10 ngõ 4 Phố Xóm, Phú Lãm, Hà Đông, TP Hà Nội	50,63%
2	Cty TNHH Hataphar Miền Nam	Số 38A2 Nguyễn Giản Thanh, Phường 15, Quận 10, TP HCM	48,28%

## **II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ KỶ KẾ TOÁN**

### **Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất hợp nhất các Báo cáo tài chính của Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con). Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con khác là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông thiểu số trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông thiểu số bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông thiểu số vượt quá phần vốn của họ trong tổng vốn chủ sở hữu của công ty con được tính giảm vào phần lợi ích của Công ty trừ khi cổ đông thiểu số có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

### **Kỳ kế toán**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

## **III. ÁP DỤNG CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN**

Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 của Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 hướng dẫn, sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán doanh nghiệp.

Công ty đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam hiện hành trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung trên phần mềm kế toán VIETSUN.

## **IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

Sau đây là những chính sách kế toán quan trọng được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất này:

### **Ước tính kế toán**

Việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

### **Tiền và tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

### **Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: bình quân gia quyền.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: phương pháp kê khai thường xuyên.

### **Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do nhà thầu thực hiện là giá trị quyết toán cuối cùng của công trình cộng các chi phí liên quan trực tiếp và chi phí đăng ký, nếu có.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

<b><u>Loại tài sản cố định</u></b>	<b><u>Số năm</u></b>
Nhà cửa, vật kiến trúc	6
Máy móc, thiết bị	3 – 7
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	6
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 – 6

## **IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)**



### **Chi phí đi vay**

Lãi suất đi vay là 0,7% - 1,0%/tháng với các khoản vay cá nhân, có thể biến động theo lãi suất ngân hàng.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động tài chính. Riêng chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 - Chi phí đi vay.

### **Lợi thế thương mại**

Lợi thế thương mại trên báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con, công ty liên kết hoặc đơn vị góp vốn liên doanh tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại được có là một loại tài sản vô hình, được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế kinh doanh đó không quá 10 năm.

Lợi thế kinh doanh có được từ việc mua công ty liên kết được tính vào giá trị ghi sổ của công ty liên kết. Khi bán công ty liên kết, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

Trường hợp phát sinh lợi thế thương mại âm (Bất lợi thương mại) Công ty sẽ phải xem xét lại việc xác định giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả có thể xác định, nợ tiềm tàng (nếu có) và việc xác định giá phí hợp nhất kinh doanh. Nếu sau khi xem xét, điều chỉnh mà vẫn còn chênh lệch thì ghi nhận ngay vào lãi hoặc lỗ tất cả các khoản chênh lệch vẫn còn sau khi đánh giá lại.

### **Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước được vốn hoá để phân bổ dần vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ sau là các công cụ dụng cụ thuộc loại tài sản lưu động xuất dùng một lần với giá trị lớn và công cụ, dụng cụ có thời gian sử dụng dưới một năm và các chi phí liên quan sửa chữa nhà.

### **Chi phí phải trả**

Chi phí phải trả của Công ty là khoản trích trước chi phí lãi vay đối với các hợp đồng vay quy định trả lãi vay sau. Giá trị ghi nhận được xác định dựa vào hợp đồng, kế ước vay và thời gian vay thực tế.

### **Các khoản vay**

Các khoản vay ngắn hạn (dài hạn) của Công ty được ghi nhận theo hợp đồng, kế ước vay, phiếu thu, phiếu chi và chứng từ ngân hàng. Riêng các khoản vay huy động vốn từ cán bộ công nhân viên trong Công ty được ghi nhận theo phiếu thu, hợp đồng vay.

### **Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch hàng hoá được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có bằng chứng về tỷ lệ dịch vụ cung cấp được hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

## **IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)**

## Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh.

Số dư các tài sản bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá mua chuyển khoản bình quân của các ngân hàng thương mại mà Công ty thường xuyên giao dịch tại ngày này theo quy định tại Thông tư 179/2012/TT-BTC của Bộ Tài chính ban hành ngày 24/10/2012 quy định về ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp.

## Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại. Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ. Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 22%.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Báo cáo tài chính hợp nhất và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

## V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

### 1. Tiền

	30/06/2014	30/09/2014
	VND	VND
Tiền mặt tại quỹ	9.321.351.663	19.851.923.728
Tiền gửi ngân hàng	27.348.608.597	19.852.210.295
<b>Cộng</b>	<b>36.669.960.260</b>	<b>39.704.134.023</b>



V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

2. Các khoản phải thu khác

	30/06/2014	30/09/2014
	VND	VND
Phải thu khác	1.537.956.946	280.517.104
<i>Chi tiết theo số dư trọng yếu:</i>		
<i>Chi phí bán hàng phải thu các đại lý</i>	961.903.842	-
<i>Cửa hàng Nam bắc</i>	200.000.000	200.000.000
<i>Viện Nghiên cứu Đầu tư và Tư vấn khoa học công nghệ</i>	306.036.000	-
<i>Các đối tượng khác</i>	70.017.104	80.517.104
<b>Cộng</b>	<b>1.537.956.946</b>	<b>280.517.104</b>

3. Hàng tồn kho

	30/06/2014	30/09/2014
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu tồn kho	73.085.922.514	77.282.154.137
Công cụ, dụng cụ trong kho	585.646.009	510.462.497
Hàng hoá tồn kho	100.346.544.285	99.196.509.664
<b>Cộng</b>	<b>174.018.112.808</b>	<b>176.989.126.298</b>

4. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

	30/06/2014	30/09/2014
	VND	VND
Thuế xuất nhập khẩu	79.810.457	66.149.422
<b>Cộng</b>	<b>79.810.457</b>	<b>66.149.422</b>

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

5. Tài sản cố định hữu hình

Chỉ tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền đẫn	Dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số dư tại ngày 30/06/2014	83.742.294.237	99.891.930.339	9.565.561.287	7.762.338.328	200.962.124.191
Tăng trong kỳ			617.603.636		617.603.636
Mua trong năm			617.603.636		
Tăng khác					
Giảm trong kỳ					
Thanh lý, nhượng bán					
Số dư tại ngày 30/09/2014	83.742.294.237	99.891.930.339	10.183.164.923	7.762.338.328	201.579.727.827
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư tại ngày 30/06/2014	51.344.458.579	80.226.121.349	5.799.999.750	5.951.802.578	143.322.382.256
Tăng trong kỳ	1.854.696.975	1.306.254.199	251.226.146	252.822.680	3.665.000.000
Khấu hao trong năm					
Giảm trong kỳ					
Thanh lý, nhượng bán					
Số dư tại ngày 30/09/2014	53.199.155.554	81.532.375.548	6.051.225.896	6.204.625.258	146.987.382.256
Giá trị còn lại					
Số dư tại ngày 30/06/2014	32.397.835.658	19.665.808.990	3.765.561.537	1.810.535.750	57.639.741.935
Số dư tại ngày 30/09/2014	30.543.138.683	18.359.554.791	4.131.939.027	1.557.713.070	54.592.345.571



V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

6. Tài sản cố định vô hình

Giá trị quyền sử dụng đất. Chi tiết như sau:

Đơn vị tính: VND

	Nguyên giá	Giá trị hao mòn	Giá trị còn lại
Số đầu năm	2.000.000.000	-	-
Tăng trong năm	-	-	-
Giảm do phân loại lại	(2.000.000.000)	-	-
Số cuối năm	-	-	-

7. Đầu tư dài hạn

	30/06/2014 VND	30/09/2014 VND
Đầu tư Cty liên kết, liên doanh	3.773.686.245	3.987.565.579
Đầu tư dài hạn khác	3.657.478.000	3.657.478.000
Dự phòng giảm giá đầu tư		(1.497.857.334)
<b>Cộng</b>	<b>7.431.164.245</b>	<b>6.147.186.245</b>

8. Chi phí trả trước dài hạn

	30/06/2014 VND	30/09/2014 VND
Chi phí trả trước dài hạn khác	3.005.189.839	2.776.869.877
Bao gồm:		
<i>Công cụ dụng cụ xuất dùng</i>	2.326.566.069	-
<i>Chi phí sửa chữa tài sản cố định</i>	678.623.770	-
<b>Cộng</b>	<b>3.005.189.839</b>	<b>2.776.869.877</b>

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

9. Vay và nợ ngắn hạn

	30/06/2014 VND	30/09/2014 VND
Vay và nợ ngắn hạn	120.887.346.471	132.168.861.923
<i>Vay VND (*)</i>	<i>81.448.745.820</i>	<i>104.844.821.206</i>

Ngân hàng Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Tây (1)	35.027.834.457	26.944.060.676
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Tây	-	-
Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Tây	-	18.681.010.567
Vay đối tượng khác (2)	46.420.911.363	59.219.749.963
<b>Vay USD (**)</b>	<b>39.438.600.651</b>	<b>27.324.040.717</b>
Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Tây	39.438.600.651	-
<b>Cộng</b>	<b>120.887.346.471</b>	<b>132.168.861.923</b>

(1) Vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Tây theo Hợp đồng tín dụng số 01/2014 - HĐTDHM/NHCT[320] - [HATAPHAR] ngày 15 tháng 6 năm 2014:

- Hạn mức cho vay: 65.000.000.000 VND.

- Mục đích vay: Mua nguyên nhiên vật liệu, hàng hóa, chi phí nhân công và các chi phí khác phục vụ hoạt động sản xuất thuốc, kinh doanh tân dược, hóa chất dược...

- Lãi suất: Được ghi trên giấy nhận nợ, được điều chỉnh 1 tháng/lần

- Điều kiện đảm bảo: Toàn bộ số dư tài khoản tiền gửi bằng VND và ngoại tệ của Công ty Dược Phẩm Hà Tây tại ngân hàng, các khoản phải thu từ hợp đồng kinh tế mà bên B dùng làm phương án kinh doanh vay vốn tại ngân hàng.

(2) Gồm các hợp đồng vay với từng cá nhân:

Mục đích vay: Phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty.

Thời hạn vay: 03 tháng.

Lãi suất: 0,7%/tháng.

(3) Vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Tây theo Hợp đồng tín dụng số 67/13/HM-DHT/VCBHT ngày 28/6/2013 và các phụ lục gia hạn: Phụ lục số 01 ngày 11/02/2014; Phụ lục số 02 ngày 03/04/2014; Phụ lục số 03 ngày 27/06/2014:

- Hạn mức cho vay: 100.000.000.000 VND hoặc ngoại tệ tương đương

- Mục đích vay: Mua nguyên vật liệu, thuốc thành phẩm, trả lương nhân công và các chi phí khác để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty.

- Thời hạn vay: 28/08/2014

- Lãi suất: Quy định cụ thể theo từng lần rút vốn theo công bố của Ngân hàng.

## 10. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	30/06/2014	30/09/2014
	VND	VND
Thuế GTGT	349.252.069	206.637.609
Thuế TNDN	3.024.281.995	2.170.817.300
Các loại thuế khác	19.450.742	19.932.749
<b>Cộng</b>	<b>3.392.984.806</b>	<b>2.397.387.658</b>

## V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

### 11. Chi phí phải trả

	30/06/2014	30/09/2014
	VND	VND
Trích trước chi phí lãi vay	281.870.654	57.356.530
<b>Cộng</b>	<b>281.870.654</b>	<b>57.356.530</b>



**12. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác**

	<b>30/06/2014</b>	<b>30/09/2014</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Bảo hiểm xã hội	1.276.198.039	1.686.011.042
Các khoản phải trả, phải nộp khác	3.633.317.794	3.979.994.078
<b>Cộng</b>	<b><u>4.909.515.833</u></b>	<b><u>5.666.005.120</u></b>

**13. Vay và nợ dài hạn**

	<b>30/06/2014</b>	<b>30/09/2014</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Vay dài hạn	210.000.000	210.000.000
- Trái phiếu phát hành	210.000.000	210.000.000
Nợ dài hạn	1.317.900.000	1.448.900.000
- Nợ dài hạn khác	1.317.900.000	1.448.900.000
<b>Cộng</b>	<b><u>1.527.900.000</u></b>	<b><u>1.658.000.000</u></b>

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

14. Vốn chủ sở hữu

a, Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng	
Tại ngày 31/03/2014	62.826.020.000	29.335.312.000	21.004.838.183	(15.130.000)	89.249.865	5.570.244.662	29.295.849.657	148.106.384.367	
Lãi trong kỳ	-	-	-	-	-	-	9.071.956.327	9.071.956.327	
Tăng khác	-	-	410.022.575	-	-	671.349.820	-	1.081.372.395	
Phân phối lợi nhuận	-	-	2.444.066.348	-	-	880.285.360	20.526.806.161	-17.202.454.453	
Giảm khác	-	-	-	-	-	-308.762.575	-	-308.762.575	
Tại ngày 30/06/2014	62.826.020.000	29.335.312.000	23.858.927.106	(15.130.000)	89.249.865	6.813.117.267	17.840.999.824	140.748.496.062	
Lãi trong kỳ	-	-	-	-	-	-	8.677.130.347	8.677.130.347	
Tăng khác	-	506.300.000	-	-	-	1.555.440.733	-	2.061.740.733	
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	-	-	-	
Giảm khác	-	-	-	-	-	-	6.637.999.620	6.637.999.620	
Tại ngày 30/09/2014	62.826.020.000	29.841.612.000	23.858.927.106	(15.130.000)	89.249.865	8.368.558.000	19.880.130.551	144.849.367.522	



V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

b, Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/06/2014 VND	30/09/2014 VND
Tổng công ty đầu tư và kinh doanh vốn Nhà Nước	2.114.860.000	2.114.860.000
Quỹ đầu tư phát triển Hà Tây	3.352.670.000	3.352.670.000
Lê Văn Lớ	2.321.720.000	3.395.090.000
Ngô Văn Chính	2.033.780.000	2.033.780.000
Nguyễn Văn Minh	1.133.200.000	1.133.200.000
Hoàng Trọng Nguyên	8.695.370.000	6.990.000.000
Hoàng Văn Tuế	2.288.990.000	2.288.990.000
Lê Việt Linh	5.117.000.000	5.117.000.000
Lê Xuân Thắng	4.456.150.000	4.456.150.000
Nguyễn Như Hoa	5.001.000.000	5.001.000.000
Nguyễn Thị Minh Hậu	3.050.000.000	3.050.000.000
Các cổ đông khác	23.261.280.000	23.893.280.000
<b>Cộng</b>	<b><u>62.826.020.000</u></b>	<b><u>62.826.020.000</u></b>

c, Cổ phiếu

	30/06/2014 Cổ phiếu	30/09/2014 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	6.282.602	6.282.602
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	6.282.602	6.282.602
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>6.282.602</i>	<i>6.282.602</i>
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>		
Số lượng cổ phiếu được mua lại	1.513	1.513
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>1.513</i>	<i>1.513</i>
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	6.281.089	6.281.089
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>6.281.089</i>	<i>6.281.089</i>
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>		
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/cổ phiếu)	10.000	10.000

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH**

**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Quý 3/2014 VND	Quý 3/2013 VND
<b>Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>214.439.775.594</b>	<b>200.417.376.284</b>
Doanh thu bán hàng hóa	214.439.775.594	200.417.376.284
<b>Các khoản giảm trừ:</b>	<b>562.993.423</b>	<b>846.402.970</b>
Chiết khấu thương mại	-	-
Giảm giá hàng bán	562.993.423	846.402.970
<b>Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>213.876.782.171</b>	<b>199.570.973.314</b>

**2. Giá vốn hàng bán**

	Quý 3/2014 VND	Quý 3/2013 VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	180.876.891.601	168.084.674.763
<b>Cộng</b>	<b>180.876.891.601</b>	<b>168.084.674.763</b>

**3. Doanh thu hoạt động tài chính**

	Quý 3/2014 VND	Quý 3/2013 VND
Doanh thu hoạt động tài chính	5.185.801.805	3.075.252.148
<b>Cộng</b>	<b>5.185.801.805</b>	<b>3.075.252.148</b>

**4. Chi phí tài chính**

	Quý 3/2014 VND	Quý 3/2013 VND
Lãi tiền vay	2.044.817.960	1.851.598.682
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	-	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	-
<b>Cộng</b>	<b>2.044.817.960</b>	<b>1.851.598.682</b>

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH (TIẾP THEO)**



**5. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp**

	Quý 3/2014 VND	Quý 3/2013 VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành	1.633.946.987	1.585.472.393
Chi phí thuế TNDN hoãn lại từ nội bộ	-	(51.317.202)
<b>Cộng</b>	<b>1.633.946.987</b>	<b>1.534.155.191</b>

**6. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

	Quý 3/2014 VND	Quý 3/2013 VND
Lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế thu nhập doanh nghiệp (1)	8.677.130.347	5.146.802.740
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế thu nhập doanh nghiệp để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông		
<i>Các khoản điều chỉnh tăng (2a)</i>	-	-
<i>Các khoản điều chỉnh giảm (2b)</i>	-	-
<b>Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (3=1+2a-2b)</b>	<b>8.677.130.347</b>	<b>5.146.802.740</b>
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ (4)	6.281.089	6.281.089
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu (5=3/4)</b>	<b>1.380</b>	<b>819</b>

**VII. THÔNG TIN KHÁC****1. Giao dịch các bên liên quan**

	30/09/2014 VND
<b>Các khoản phải thu</b>	1.866.247.118
Công ty Hataphar Miền Nam	1.866.247.118
Công ty liên kết	-

**VIII. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP THEO)****2. Sự kiện sau ngày kết thúc kỳ kế toán**

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày 30/09/2014 đòi hỏi phải được điều chỉnh hay trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất.

**3. Số liệu so sánh**

Số liệu so sánh được lấy từ Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 3/2013 của Công ty Cổ phần Dược phẩm Hà Tây.



**Lê Văn Lợi**  
**Tổng Giám đốc**

Hà Nội, ngày tháng 10 năm 2014

**Hoàng Văn Tuế**  
**Kế toán trưởng**